

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/KDTM-PT

Ngày: 02 - 8 - 2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long.
- Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm và ông Trần Quốc Cường.
- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối điểm cầu vệ tinh tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2024/TLPT- KDTM ngày 15 tháng 02 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2023/KDTM-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1436/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**1- Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Địa chỉ trụ sở: Số A đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hòa B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Hoàng Tuấn M, sinh năm 1977; địa chỉ liên hệ: 66C L, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

**2- Bị đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ trụ sở: Lô B, B7 khu công nghiệp P, phường B, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ liên hệ: Tầng G, C, chung cư H, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

*Đại diện theo pháp luật:* ông Phan Lâm H - Chức vụ: Giám đốc.

*Theo đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH T:* ông Phan Thái Anh M1; cư trú tại: Tầng G, C, chung cư H, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Luật sư Huỳnh Ngô Tường B1, Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: C N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

**3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Phan Lâm H;

Người giám hộ cho ông Phan Lâm H từ ngày 14-3-2024 là chị Phan Thạch Hoàng K, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: C, Số C đường T, Phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3.2. Bà Phạm Thị B2; sinh ngày 07-01-1959; địa chỉ cư trú: Tầng G, C2, chung cư H, P. H, TP., tỉnh Bình Định; hiện đang thi hành án hình sự hình phạt tù tại Trại giam K1- Bộ C1; tại xã A, huyện H, tỉnh Bình Định; được trích xuất đến phiên tòa - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B2: Luật sư Hồ Nguyên L, Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: C N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

**4- Người kháng cáo:** Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T (do ông Phan Thái Anh M1 ký đơn kháng cáo với tư cách là người đại diện); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Phạm Thị B2.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

[1] Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Hoàng Tuấn M trình bày:

Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Q nay là Chi nhánh B3 (gọi tắt là Ngân hàng) đã cho Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty) vay vốn theo các Hợp đồng tín dụng, với mục đích sử dụng mua nguyên liệu gỗ, chi phí chế biến dăm gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, đầu tư nhà máy chế biến dăm gỗ, đầu tư máy móc thiết bị chế biến dăm gỗ thuộc dự án mở rộng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 130/NHNT-QN ngày 02/03/2011; Giá trị Hợp đồng: 2.000.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 02/03/2011, lãi suất: 16,5%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 130% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 02/11/2011. Số tiền đã trả: 1.576.500.000 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 423.500.000 đồng. Dư nợ lãi: 1.638.811.788 đồng (trong hạn: 1.262.105.222 đồng; quá hạn: 376.706.566 đồng).
2. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 171/NHNT-QN ngày 19/03/2011. Giấy nhận nợ số 01 ngày 19/03/2011 vay: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 16,5%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 130% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 19/11/2011. Số tiền đã trả: 16.014.041 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 1.683.985.959 đồng. Dư nợ lãi: 3.515.422.780 đồng (trong hạn: 2.704.186.754 đồng; quá hạn: 811.256.026 đồng).
3. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 240/NHNT-QN ngày 14/04/2011; Giá trị Hợp đồng: 2.000.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 14/04/2011, lãi suất: 16,5%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 130% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 14/12/2011. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 2.000.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 4.185.488.889 đồng (trong hạn: 3.229.972.222 đồng; quá hạn: 955.516.667 đồng).
4. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 269/NHNT-QN ngày 27/04/2011; Giá trị Hợp đồng: 1.200.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 27/04/2011, lãi suất: 18%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 27/12/2011. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 1.200.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 2.908.100.001 đồng (trong hạn: 1.951.133.334 đồng; quá hạn: 956.966.667 đồng).
5. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 282/NHNT-QN ngày 11/05/2011; Giá trị Hợp đồng: 1.300.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 11/05/2011, lãi suất: 18%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 11/01/2012. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 1.300.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 3.145.566.666 đồng (trong hạn: 2.113.727.777 đồng; quá hạn: 1.031.838.889 đồng).

6. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 321/NHNT-QN ngày 02/06/2011; Giá trị Hợp đồng: 2.000.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 02/06/2011, lãi suất: 18%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 02/02/2012. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 2.000.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 4.828.333.334 đồng (trong hạn: 3.251.888.889 đồng; quá hạn 1.576.444.445 đồng).
7. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 334/NHNT-QN ngày 14/06/2011; Giá trị Hợp đồng: 500.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 15/06/2011, lãi suất: 19,5%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 15/02/2012. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 500.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 1.210.572.917 đồng (trong hạn: 817.159.723 đồng; quá hạn: 393.413.194 đồng).
8. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 407/NHNT-QN ngày 10/08/2011; Giá trị Hợp đồng: 1.200.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 11/08/2011, lãi suất: 19,5%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 11/04/2012. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 07/08/2023): 1.200.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 2.887.175.001 đồng (trong hạn: 1.961.183.334 đồng; quá hạn: 925.991.667 đồng).
9. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 433/NHNT-QN ngày 23/08/2011; Giá trị Hợp đồng: 1.000.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 23/08/2011, lãi suất: 19%/năm. Thời hạn vay: 08 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 23/04/2012. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 1.000.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 2.385.013.889 đồng (trong hạn: 1.616.750.000 đồng; quá hạn: 768.263.889 đồng).
10. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 485/NHNT-QN ngày 23/09/2011; Giá trị Hợp đồng: 2.000.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 23/09/2011, Lãi suất: 18,2%/năm. Thời hạn vay: 06 tháng/từng lần rút vốn. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 23/03/2012. Số tiền trả: 0 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 2.000.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 4.087.175.940 đồng (trong hạn: 925.991.667 đồng; quá hạn: 2.887.175001 đồng).
11. Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số: 466/NHNT-QN ngày 16/09/2008; Giá trị Hợp đồng: 2.500.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 18/09/2008 vay: 1.000.000.000 đồng, lãi suất: 21%/năm. Giấy nhận nợ số 02 ngày 25/09/2008 vay: 600.000.000 đồng, lãi suất: 21%/năm. Thời hạn vay: 54 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất quá hạn: 130% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 18/03/2013. Ngày đến hạn 18/03/2013. Số tiền trả: 1.600.000.000 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 0 đồng. Dư nợ lãi: 171.985.454 đồng (trong hạn: 147.565.920 đồng; quá hạn: 24.419.534 đồng).

12. Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số: 435/NHNT-QN ngày 20/06/2009; Giá trị Hợp đồng: 1.250.000.000 đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 20/06/2009 vay: 400.000.000 đồng; lãi suất 10,5%/năm. Giấy nhận nợ số 02 ngày 31/07/2009 vay: 318.000.000 đồng; lãi suất 10,5%/năm. Giấy nhận nợ số 03 ngày 19/08/2009, vay: 200.000.000 đồng; lãi suất 10,5%/năm. Giấy nhận nợ số 04 ngày 28/12/2009 vay: 330.000.000 đồng; lãi suất 12%/năm. Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất quá hạn: 130% lãi suất cho vay. Ngày đến hạn 20/12/2012. Số tiền trả: 700.000.000 đồng. Dư nợ gốc còn lại (tính đến ngày 27/9/2023): 548.000.000 đồng. Dư nợ lãi: 939.380.080 đồng (trong hạn: 716.155.133 đồng; quá hạn: 203.224.950 đồng).

Tổng dư nợ còn lại: 46.475.045.649 đồng, bao gồm: nợ gốc là: 13.855.485.959 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 27/9/2023 là: 32.619.559.690 đồng (Trong đó: lãi trong hạn: 23.044.506.086 đồng và lãi quá hạn: 9.575.053.604 đồng). Tuy nhiên, tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 198/2023/HS-PT ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên Buộc Công ty phải bồi thường cho Ngân hàng 3.138.133.000 đồng và số tiền này được trừ vào số nợ gốc nên số nợ gốc hiện nay là 10.717.352.959 đồng.

Để bảo đảm cho các các nghĩa vụ vay vốn của mình, Công ty và Bên thứ ba đã dùng tài sản thuộc sở hữu của mình thế chấp cho Ngân hàng tại 07 Hợp đồng thế chấp (HĐTC), cụ thể như sau:

1. Tài sản thế chấp của Công ty:

1.1 Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/NHNT ngày 16/9/2008. Tài sản thế chấp gồm: Tủ tụ bù trọn bộ 280KVA, tủ điện phân phối; Băng tải nguyên liệu; Máy sản xuất dăm gỗ + phụ kiện; Băng tải; Hệ thống cân điện tử 60 tấn; Container (đã xử lý thu hồi nợ); Xe cải tiến bánh hơi (đã xử lý thu hồi nợ).

1.2. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 01/NHNT ngày 16/9/2008. Tài sản thế chấp gồm: Nhà làm việc; Tường rào công nghệ; Nhà thường trực; Sân bê tông; Nhà xưởng chính

1.3. Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/NHNT ngày 20/6/2009. Tài sản thế chấp gồm: Hệ thống băng tải ngang + máng trượt nguyên liệu; Máy băm gỗ; Máy sàn rung kiểu N; Motor 250HP + tủ điện + tủ bù.

1.4. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 01/NHNT ngày 04/11/2009. Tài sản thế chấp gồm: Nhà để xe công nhân; Nhà xưởng cơ khí; Nhà ăn công nhân; Nhà xưởng CD đứng; Bể nước PCCC.

1.5. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 01/2012/VCB-Quy Nhơn ngày 17/9/2012. Tài sản thế chấp gồm: Sân bê tông nội bộ; Đường bê tông nội bộ; Nhà kho chứa nguyên liệu.

2. Tài sản thế chấp của Bên thứ ba (Tài sản của ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2**):

2.1. Quyền sử dụng đất và Ngôi nhà tại **A H, phường T, Q, Bình Định** theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số: 01/NHNT ngày 24/11/2008. Tài sản này đã được các bên phối hợp xử lý thu hồi nợ vay.

2.2. Toàn bộ diện tích rừng trồng tại **xã M, huyện P, tỉnh Bình Định**, cụ thể: Lô số 02, tờ bản đồ số: TK120 K5, diện tích: 43.000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: RTS, thời hạn sử dụng: 12/2045; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 271160, số vào sổ: 00062QSĐĐ do **UBND huyện P** cấp ngày 06/6/2001. Lô số 03, tờ bản đồ số: TK120 K5, diện tích: 45.000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: RTS, thời hạn sử dụng: 12/2045; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 271151, số vào sổ: 00078QSĐĐ do **UBND huyện P** cấp ngày 06/6/2001. Đối với bản gốc hồ sơ tài sản thế chấp kể cả tài sản bên thứ ba do NH nắm giữ. Còn tài sản thế chấp là do Công ty và bên thứ ba quản lý và sử dụng.

Ngân hàng đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu **Công ty TNHH T** thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Tuy nhiên, tính đến nay **Công ty TNHH T** không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc **Công ty TNHH T** phải thanh toán Ngân hàng là: 43.336.912.649 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 10.717.352.959 đồng, nợ lãi tính đến ngày 27/9/2023 là: 32.619.559.690 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 23.044.506.086 đồng và lãi quá hạn: 9.575.053.604 đồng) và toàn bộ các khoản lãi, lãi quá hạn (vì tiền lãi vẫn tiếp tục phát sinh theo dư nợ gốc thực tế), phí phát sinh cho đến khi **Công ty T1** xong toàn bộ nghĩa vụ theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Nếu Công ty không thanh toán hoặc thanh toán chưa đầy đủ tiền nợ nêu trên và ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2** không thanh toán thay cho Công ty, thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát mại tài sản của Công ty và của ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2** đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ.

- *Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T, ông Phan Lâm H trình bày:*



Về hợp đồng tín dụng: 1- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 130/NHNT-QN ký ngày 02/03/2011; dư nợ còn lại: 423.500.000 đồng. 2- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 171/NHNT-QN ký ngày 19/03/2011; dư nợ còn lại: 1.700.000.000 đồng. 3- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 240/NHNT-QN ký ngày 14/04/2011; dư nợ còn lại: 2.000.000.000 đồng. 4- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 269/NHNT-QN ký ngày 27/04/2011; dư nợ còn lại: 1.200.000.000 đồng. 5- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 282/NHNT-QN ký ngày 11/05/2011; dư nợ còn lại: 1.300.000.000 đồng. 6- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 321/NHNT-QN ký ngày 02/06/2011; dư nợ còn lại: 2.000.000.000 đồng. 7- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 334/NHNT-QN ngày 14/06/2011; dư nợ còn lại: 500.000.000 đồng. 8- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 407/NHNT-QN ngày 10/08/2011; dư nợ còn lại: 1.200.000.000 đồng. 9- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 433/NHNT-QN ngày 23/08/2011; dư nợ còn lại: 1.000.000.000 đồng. 10- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 485/NHNT-QN ký ngày 23/09/2011; dư nợ còn lại: 2.000.000.000 đồng. 11- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 466/NHNT-QN ngày 16/09/2008; dư nợ còn lại: 1.448.000 đồng. 12- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 435/NHNT-QN ngày 20/06/2009; dư nợ còn lại: 548.000.000 đồng. Ông **Phan Lâm H** thống nhất hai hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng trung hạn số 466/NHNT-QN ngày 16/09/2008; dư nợ còn lại: 1.448.000 đồng và Hợp đồng tín dụng trung hạn số 435/NHNT-QN ngày 20/06/2009; dư nợ còn lại: 548.000.000 đồng. Các hợp đồng tín dụng còn lại chờ kế toán đối chiếu làm rõ.

Về hợp đồng thế chấp: 1. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 16/9/2008: Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị sản xuất nguyên liệu giấy, gồm: 01 Trạm cân điện tử, 01 Máy chặt dăm, 02 cái Băng tải, 01 hệ thống tủ tụ bù trọn bộ 280KVA, tủ điện phân phối. 2. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 16/9/2008. 3. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 20/6/2009. 4. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 04/11/2009. 5. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/VCB Quy Nhơn ngày 17/9/2012. 6. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008; tài sản thế chấp rừng **M** thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2**. 7. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008: Tài sản thế chấp nhà và đất tại số **A H, Tp** - thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2**. Ông **Phan Lâm H** thống nhất 6 hợp đồng thế chấp, thế chấp bảo lãnh nhưng đối với Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/VCB Quy Nhơn ngày 17/9/2012 ông chỉ đồng ý thế chấp phần sân bê tông, đường bê tông nội bộ, riêng phần nhà kho chứa nguyên liệu không đồng ý thế chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2** thống nhất trình bày:

Vợ chồng ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2** có dùng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của vợ chồng để thế chấp bảo lãnh cho **Công ty T** vay tiền tại Ngân hàng, gồm:

1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: **A H, Tp .**, diện tích: 78,40m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 3701xx0243, số vào sổ 4033, do **UBND tỉnh B** cấp ngày 06/5/2002. Tài sản gắn liền với đất: Nhà 02 tầng, có gác lửng, tường gạch, mái BTBT + tole, diện tích sử dụng: 138,70m<sup>2</sup>, diện tích xây dựng: 78,40m<sup>2</sup>.
2. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008. Tài sản thế chấp là toàn bộ diện tích rừng trồng tại **xã M, huyện P, tỉnh Bình Định**, cụ thể: Lô 02, tờ bản đồ số: TK120 K5, diện tích: 43.000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: RTS, thời hạn sử dụng: 12/2045; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 271160, số vào sổ: 00062QSĐĐ do **UBND huyện P** cấp ngày 06/6/2001 và Lô 03, tờ bản đồ số: TK120 K5, diện tích: 45.000m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: RTS, thời hạn sử dụng: 12/2045; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 271151, số vào sổ: 00078QSĐĐ do **UBND huyện P** cấp ngày 06/6/2001. Ngày 27/6/2014, ông **Phan Lâm H**, bà **Phạm Thị B2** đề nghị xử lý tài sản trả nợ ngân hàng. Ngân hàng tiến hành xử lý tài sản thế chấp bảo lãnh của ông **Phan Lâm H**, bà **Phạm Thị B2** là: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại **A H, phường T, Tp -, tỉnh Bình Định** (Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008). Nếu **Công ty TNHH T** không trả được nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng ông **H**, bà **B2** sẽ trả nợ thay cho Công ty trong phạm vi bảo lãnh, nếu vợ chồng ông **H**, bà **B2** không trả được thì đồng ý phát mãi tài sản thế chấp bảo lãnh theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008; tài sản thế chấp là toàn bộ diện tích rừng trồng tại **xã M, huyện P, tỉnh Bình Định** để trả nợ cho **Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Q**.

[2] Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2023/KDTM-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 37, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 116, 299, 317, 318, 319, 320, 335, 336, 342, 463, 466, 468, 668 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng;



Căn cứ khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội  
*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP N**.
2. Buộc **Công ty TNHH T** phải có nghĩa vụ Thanh toán cho **Ngân hàng TMCP N**: 43.336.912.649 đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 10.717.352.959 đồng, nợ lãi tính đến ngày 27/9/2023 là: 32.619.559.690 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 23.044.506.086 đồng và lãi quá hạn: 9.575.053.604 đồng) tính đến ngày 27/9/2023. **Công ty TNHH T** còn phải tiếp tục trả số nợ lãi quá hạn trên số dư nợ gốc, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng gồm:
  1. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 130/NHNT-QN ngày 02/03/2011.
  2. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 171/NHNT-QN ngày 19/03/2011.
  3. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 240/NHNT-QN ngày 14/04/2011.
  4. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 269/NHNT-QN ngày 27/04/2011.
  5. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 282/NHNT-QN ngày 11/05/2011.
  6. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 321/NHNT-QN ngày 02/06/2011.
  7. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 334/NHNT-QN ngày 14/06/2011.
  8. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 407/NHNT-QN ngày 10/08/2011.
  9. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 433/NHNT-QN ngày 23/08/2011.
  10. Hợp đồng tín dụng từng lần số: 485/NHNT-QN ngày 23/09/2011.
  11. Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số: 466/NHNT-QN ngày 16/09/2008.
  12. Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số: 435/NHNT-QN ngày 20/06/2009 phát sinh sau ngày 27/9/2023 cho đến khi trả hết nợ gốc.
3. Nếu **Công ty TNHH T** không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ vay trên cho **Ngân hàng TMCP N**, thì vợ chồng ông **Phan Lâm H** và bà **Phạm Thị B2** phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thay cho **Công ty TNHH T** trong phạm vi bảo lãnh với số tiền nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng được ghi trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 24/11/2008 về việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba và tiếp tục trả lãi phát sinh tương ứng theo số tiền gốc bảo lãnh từ sau ngày 27/9/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc bảo lãnh.

4. Nếu Công ty TNHH T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nợ vay, theo các hợp đồng tín dụng nêu trên và vợ chồng ông Phan lâm H1 và bà Phạm Thị B2 không thực hiện hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh, thì toàn bộ tài sản do Công ty TNHH T thế chấp và tài sản vợ chồng ông Phan lâm H1 và bà Phạm Thị B2 thế chấp để bảo lãnh, sẽ được phát mãi theo quy định của pháp luật để trả nợ cho Ngân hàng TMCP N theo các hợp đồng thế chấp tài sản: 1. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 16/9/2008.2. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 16/9/2008.3. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 20/6/2009. 4. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 04/11/2009. 5. Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/VCB Quy Nhơn ngày 17/9/2012. 6. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008 (tài sản thế chấp là rừng tại xã M, huyện P, tỉnh Bình Định thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Phan Lâm H và bà Phạm Thị B2). Riêng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/NHNT ngày 24/11/2008 (tài sản thế chấp nhà và đất tại số A H, Tp . thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Phan Lâm H và bà Phạm Thị B2) các bên đã thỏa thuận xử lý xong.

5. Trường hợp Công ty TNHH T hoặc vợ chồng ông Phan Lâm H, bà Phạm Thị B2 hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nợ vay hoặc nghĩa vụ bảo lãnh thì Ngân hàng TMCP N-Chi nhánh B3 có trách nhiệm giải chấp và hoàn trả toàn bộ các giấy tờ gốc đã nhận thế chấp cho chủ sở hữu, sử dụng đã thế chấp, bảo lãnh. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 16 -10-2023 ông Phan Thái Anh M1, đại diện cho Công ty TNHH T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm; nêu lý do kháng cáo là Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ và chưa xem xét các tài liệu chứng cứ, chưa đảm bảo về mặt thủ tục tố tụng; đề nghị hủy bản án sơ thẩm hoặc bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13 - 10 - 2023 bà Phạm Thị B2 kháng cáo toàn bộ bản án KDTM sơ thẩm số12/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định; nêu lý do kháng cáo là bà không có viết đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, công nợ chưa được đối chiếu làm rõ, chưa xác định được chính xác tài sản công ty T thế chấp, ông H không có mặt nên không thể trình bày như trong bản án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị hoãn phiên tòa phúc thẩm cho đến khi bà chấp hành án phạt tù xong.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Phan Thái Anh M1** và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có ý kiến cho rằng bản án sơ thẩm xác định ông là người đại diện theo ủy quyền theo Bản án hình sự phúc thẩm số 198/2023/HS-PT ngày 19-6-2023 là không đúng, văn bản ủy quyền ngày 24-7-2020 chỉ trong phạm vi của vụ án hình sự; **công ty T** chưa ủy quyền cho ai tham gia tại Tòa án sơ thẩm của vụ án Thụ lý số 19/2014/TLST-KDTM ngày 07-5-2014; đồng thời bà **B2** không có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng bản án sơ thẩm lại ghi là có đơn xin xét xử vắng mặt là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Số tiền vay gốc và lãi suất chưa rõ ràng, vụ án bị đình chỉ từ 21-01-2015 đến 07-8-2023, gần 9 năm để chờ kết quả điều tra xử lý hình sự thì không thể buộc bị cáo phải chịu lãi trong thời điểm này. Hợp đồng thế chấp số 01/2012 ngày 17-9-2012 và Bản đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10-4-2013 bị làm giả mạo, nhân viên VCB đã điền thêm tài sản thế chấp vào và lắp ghép chữ ký ông **H**. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Bà **Phạm Thị B2** và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có ý kiến cho rằng việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và công nợ chưa được đối chiếu làm rõ. **Công ty T** có 02 thành viên là ông **H** và bà **B2**, trong khi ông **H** mất năng lực hành vi dân sự thì còn bà **B2** và bà không ủy quyền cho ai làm đại diện cho Công ty tham gia tố tụng vụ án kinh doanh thương mại, ông **Phan Thái Anh M1** không có quyền tham gia vụ án này. Bà **B2** không được tham gia phiên tòa sơ thẩm nên quyền lợi bị ảnh hưởng. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

*Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:* tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người kháng cáo đều có mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo: các Hợp đồng vay vốn thể hiện rõ số tiền vay gốc và mức lãi suất; các hợp đồng thế chấp ghi rõ tài sản Thế chấp và được đại diện theo pháp luật của **Công ty T** ký đóng dấu; người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có cơ sở; có đủ căn cứ cho rằng đến thời điểm ngày 27-9-2023 thì **Công ty T** còn nợ **Ngân hàng TMCP N** tổng cộng là 43.336.912.649 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của **Công ty TNHH T** và kháng cáo của bà **Phạm Thị B2**, giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, ông **Phan Lâm H** là đại diện theo pháp luật của **Công ty T** đã tham gia tố tụng vụ án, thực hiện các thủ tục theo quy định, trình bày nhiều bản tự khai, ký các văn bản đề nghị, tham gia các phiên hòa giải và Đối chất với đại diện **Ngân hàng N**. Bản án sơ thẩm xác định ông **H** là đại diện của **Công ty T** là phù hợp với thời điểm thụ lý và xét xử sơ thẩm.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ông **Phan Thái Anh M1** kháng cáo bản án sơ thẩm với tư cách là đại diện theo ủy quyền của **Công ty T**, đơn kháng cáo có chữ ký của ông **M1** và được đóng dấu **Công ty T**. Theo Văn bản ủy quyền ngày 24-7-2020 thì **Công ty T** đã ủy quyền cho ông **Phan Thái Anh M1** được ký tên đóng dấu **Công ty T**; toàn quyền quyết định những vấn đề liên quan đến các tranh chấp tín dụng, thế chấp giữa **Công ty T** với **Ngân hàng N** tại Tòa án nhân dân các cấp... Như vậy, ông **M1** có quyền và nghĩa vụ theo văn bản ủy quyền để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm; đồng thời ông **M1** đã thực hiện quyền đại diện theo ủy quyền để tiến hành làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền lợi cho **Công ty T**. Kháng cáo của ông **M1** (đại diện cho **T**) được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị B2** hiện đang thi hành án phạt tù tại **Trại giam K1- Bộ C1**, đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ năm và Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện trích xuất được bà **B2** đến tham gia phiên tòa; bà **B2** vẫn giữ nguyên kháng cáo. Trong suốt quá trình thụ lý và chuẩn bị xét xử sơ thẩm bà **B2** đã tham gia tranh tụng theo các thủ tục tố tụng, ghi các bản tự khai, làm các đơn trình bày, đề nghị, tham gia buổi làm việc công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà **B2** vắng mặt, bản án sơ thẩm ghi bà **B2** có đơn xin xét xử vắng mặt là chưa chính xác. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm này bà **B2** đã có mặt, được tham gia tranh tụng đầy đủ, được thực hiện các thủ tục đảm bảo quyền lợi hợp pháp khi tham gia tố tụng. Kháng cáo của bà **B2** được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xem xét về nợ vay và lãi suất,:

Căn cứ vào 12 Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng N và Công ty T và 07 Hợp đồng thế chấp tài sản và toàn bộ tài liệu, hóa đơn, chứng từ do đương sự cung cấp và Kết luận giám định số: 122/KLGD-PC54 ngày 13/10/2014 của phòng K2 Công an tỉnh B và tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 198/2023/HS-PT ngày 19/6/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì có đủ căn cứ khẳng định đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2023, Công ty T còn nợ của Ngân hàng T2 là: 43.336.912.649 đồng, bao gồm: nợ gốc là: 10.717.352.959 đồng, nợ lãi tính đến ngày 27/9/2023 là: 32.619.559.690 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 23.044.506.086 đồng và lãi quá hạn: 9.575.053.604 đồng) và hiện nay Công ty T và bên thứ ba vẫn đang quản lý tài sản thế chấp đảm bảo cho việc thanh toán nợ. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu, nhưng Công ty vẫn không thanh toán nợ cho Ngân hàng nên có đủ cơ sở khẳng định Công ty đã vi phạm hợp đồng. Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N buộc Công ty T phải trả nợ vay và lãi suất là có cơ sở. Như vậy, Công ty hoặc bên thứ ba (là vợ chồng ông Phan Lâm H và bà Phạm Thị B2) phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo cho rằng các khoản vay và lãi suất cần phải được kế toán của Công ty T đối chiếu; tuy nhiên trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết vụ án thì ông H và bà B2 đã được trực tiếp tham gia tố tụng. Các Hợp đồng vay vốn đều thể hiện số tiền vay và mức lãi suất theo quy định. Số tiền mà Công ty T đã thanh toán và số còn nợ đều thể hiện rõ trong các tài liệu chứng cứ, người kháng cáo không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác làm thay đổi nội dung. Người đại diện của Công ty T còn có ý kiến là trong thời gian vụ án Kinh doanh thương mại này bị Tạm đình chỉ để chờ xử lý vụ án hình sự thì không tính lãi; tuy nhiên việc tính lãi suất là theo các Hợp đồng giữa hai bên đã ký kết và tiến độ thanh toán nợ, việc Tạm đình chỉ giải quyết vụ án không làm thay đổi nghĩa vụ thanh toán các khoản theo thỏa thuận của Hợp đồng vay.

[3] Xem xét kháng cáo đối với các hợp đồng thế chấp tài sản:

Tại các hợp đồng thế chấp tài sản, các bên đã có những thỏa thuận có nội dung nếu bên thế chấp vi phạm hợp đồng, thì bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.



Người kháng cáo cho rằng cần đổi chất để xác định các Hợp đồng Thế chấp, nhưng các bên đương sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm đổi chất vào ngày 23-9-2014 giữa Vợ chồng ông **Phạm Lâm H2**, bà **Phạm Thị B2** với Ngân hàng về các vấn đề cụ thể là có 02 Hợp đồng thế chấp là hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 16-9-2008 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 16-9-2008 ông **H2** bà **B2** đề nghị tiến hành giám định chữ ký; tại Kết luận giám định số 122/KLGD-PC54 ngày 13-10-2014 của **Phòng K2 Công an tỉnh B** đã kết luận các Hợp đồng này là do chính ông **Phạm Lâm H2** ký. Đối với Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT ngày 04-11-2009 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/VCB Quy Nhơn ngày 17-9-2012 thì ông **H2** đề nghị giám định tính pháp lý của hợp đồng, tuy nhiên Cơ quan giám định từ chối do không thuộc thẩm quyền. Các Hợp đồng này là tài liệu chứng cứ và thuộc thẩm quyền xem xét đánh giá của các Hội đồng xét xử; Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét và xác định các Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật là đúng quy định pháp luật. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kháng cáo còn cho rằng hợp đồng Thế chấp số 01/2012 ngày 17-9-2012 do nhân viên Ngân hàng tự ghi thêm tài sản Thế chấp vào, nhưng ý kiến này không hợp lý và không có cơ sở, Hợp đồng được ký kết vào năm 2012 thể hiện rõ tài sản thế chấp trong văn bản hợp đồng, không thể hiện có ghi thêm. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản đảm bảo, bản án sơ thẩm quyết định Ngân hàng được quyền thanh lý tài sản đã thế chấp là có căn cứ.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Ngân hàng không phải chịu án phí. **Công ty T** phải chịu 151.336.013 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Chi phí tố tụng khác: bà **Phạm Thị B2** phải chịu 2.550.000 đồng chi phí giám định. Theo bản án sơ thẩm thì số tiền này bà **B2** đã ứng chi xong.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm **Công ty T** phải chịu là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng; số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm còn thừa 1.000.000 đồng được tiếp tục khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm theo thủ tục thi hành án dân sự.

Bà **Phạm Thị B2** là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*



## **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của **Công ty trách nhiệm hữu hạn T** (do ông **Phan Thái Anh M1** đại diện làm đơn kháng cáo) và không chấp nhận kháng cáo của bà **Phạm Thị B2**; giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2023/KDTM-ST ngày 27-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

**Công ty trách nhiệm hữu hạn T** phải chịu là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0001869 ngày 05-12-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thừa sau khi khấu trừ còn lại 1.000.000 đồng được tiếp tục khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm theo thủ tục thi hành án dân sự.

Bà **Phạm Thị B2** được miễn án phí phúc thẩm.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

### ***Nơi nhận:***

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tấn Long**